

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 128/BC-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	12.919.973	4.941.557	7.978.416	31.963.982	15.064.977	16.899.005	247%	305%	212%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.395.765	3.644.587	7.751.178	14.492.373	3.771.416	10.720.957	127%	103%	138%
I	Chi đầu tư phát triển	2.888.070	880.964	2.007.106	5.639.162	1.009.886	4.629.276	195%	115%	231%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.864.470	857.364	2.007.106	5.613.407	984.131	4.629.276	196%	115%	231%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-			-					
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>				798.101	23.062	775.039			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>				490	490				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	2.000.000	319.600	1.680.400	4.035.526	479.320	3.556.206		150%	212%
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	40.000	40.000		57.059	57.059			143%	
2	Chi trả nợ gốc vốn vay	23.600	23.600		25.755	25.755				
II	Chi thường xuyên	8.275.210	2.686.162	5.589.048	8.848.936	2.757.255	6.091.681	107%	103%	109%
	<i>Trong đó:</i>	-			-					
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	3.669.860	550.924	3.118.936	3.692.095	531.172	3.160.923	101%	96%	101%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	39.677	39.677		27.554	27.554		69%	69%	
III	Chi trả nợ lãi	5.700	5.700		3.045	3.045		53%	53%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.230	1.230		1.230	1.230		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	225.555	70.531	155.024	-			0%	0%	0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.444.558	1.253.170	191.388	1.187.148	949.555	237.593	82%	76%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			18.150	5.315	12.835			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1	Chương trình mục tiêu quốc gia vốn đầu tư	-	-	-	10.512	55	10.457			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia vốn sự nghiệp	-	-	-	7.638	5.260	2.378			
II	Chi trung ương bổ sung vốn đầu tư	665.531	665.531	-	576.936	576.936	-	87%	87%	
1	Vốn trong nước	520.352	520.352		571.299	571.299	-			
2	Vốn nước ngoài	145.179	145.179		5.637	5.637	-			
III	Chi trung ương bổ sung vốn sự nghiệp	779.027	587.639	191.388	592.062	367.304	224.758			
C	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	-	8.219.665	4.949.591	3.270.074			
1	Bổ sung cân đối	-	-	-	5.544.700	4.536.780	1.007.920			
2	Bổ sung mục tiêu	-	-	-	2.674.965	412.811	2.262.154			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				444.704	416.905	27.799			
E	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC				2.000	2.000	-			
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			7.453.759	4.931.710	2.522.049			
F	CÁC KHOẢN GHI THU GHI CHI	79.650	43.800	35.850	164.333	43.800	120.533			
1	Kinh phí GPMB nhà đầu tư tự nguyện ứng trước	58.183	22.333	35.850	58.183	22.333	35.850			
2	Kinh phí covid	4.147	4.147		88.830	4.147	84.683			
3	Kinh phí viện trợ	17.320	17.320		17.320	17.320				